



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**
- Năm báo cáo : **2014**

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **MEKONGFISHERIES JOINT STOCK COMPANY**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **1800448811**
- Vốn điều lệ: **126.358.400.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **126.358.400.000 đồng**
- Địa chỉ: **Lô 24 Khu Công nghiệp Trà Nóc – Bình Thủy – TP. Cần Thơ**
- Số điện thoại: **0710.3841560 – 3843236 - 3841294**
- Số fax: **0710.3841560 – 3843236 – 3841192**
- Website: **mekongfish.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có): **AAM**

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- **Quá trình hình thành và phát triển:** (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

+ Việc thành lập:

Giấy phép thành lập công ty số 592/QĐ-CT.UB ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND TP.Cần Thơ);

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Cần Thơ) cấp ngày 28/02/2008 vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000.000 đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/10/2013 vốn điều lệ tăng lên 126.358.400.000 đồng.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Năm 2002, công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần.

+ Niêm yết:

◇. Ngày 24/09/2009, cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 8.100.000 cổ phiếu theo Thông báo số 542/TB-SGDHCM ngày 17/09/2009.



◇. Ngày 21/12/2009, công ty niêm yết bổ sung thêm 3.239.864 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 30% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% theo Thông báo số 760/TB-SGDHCM ngày 14/12/2009.

◇. Ngày 14/10/2013, công ty niêm yết bổ sung thêm 1.295.976 cổ phiếu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:15 theo Thông báo số 885/TB-SGDHCM ngày 09/10/2013.

– **Các sự kiện khác:**

+ Ngày 27/02/2014 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm tài chính 2013 và trả cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt.

+ Ngày 29/03/2014, công ty đã tiến hành ĐHCĐ thường niên cho năm tài chính 2013.

+ Tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên cho năm tài chính 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua các vấn đề sau:

◇. Bộ nhiệm ông Lương Hoàng Duy giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong kể từ ngày 29/03/2014.

◇. Bà Nguyễn Kim Phượng giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong kể từ ngày 29/03/2014 cho nhiệm kỳ 2012 – 2016.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

– **Ngành nghề kinh doanh:** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

– **Địa bàn kinh doanh:** (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất):

+ Trong 02 năm 2013 và 2014, ngành nghề kinh doanh của công ty chỉ thực hiện trong lĩnh vực chăn nuôi cá tra, chế biến cá tra đông lạnh; Xuất khẩu trực tiếp trên 97% tổng sản lượng cá tra đông lạnh, tiêu thụ nội địa không quá 3% tổng sản lượng. Đồng thời nhập khẩu một số vật tư để phục vụ trong chế chế biến mà không tiêu thụ ra thị trường.

+ Địa bàn kinh doanh: Tập trung tại trụ sở của công ty, địa chỉ: Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ. Riêng địa bàn chăn nuôi tọa lạc tại huyện Tam Bình và Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

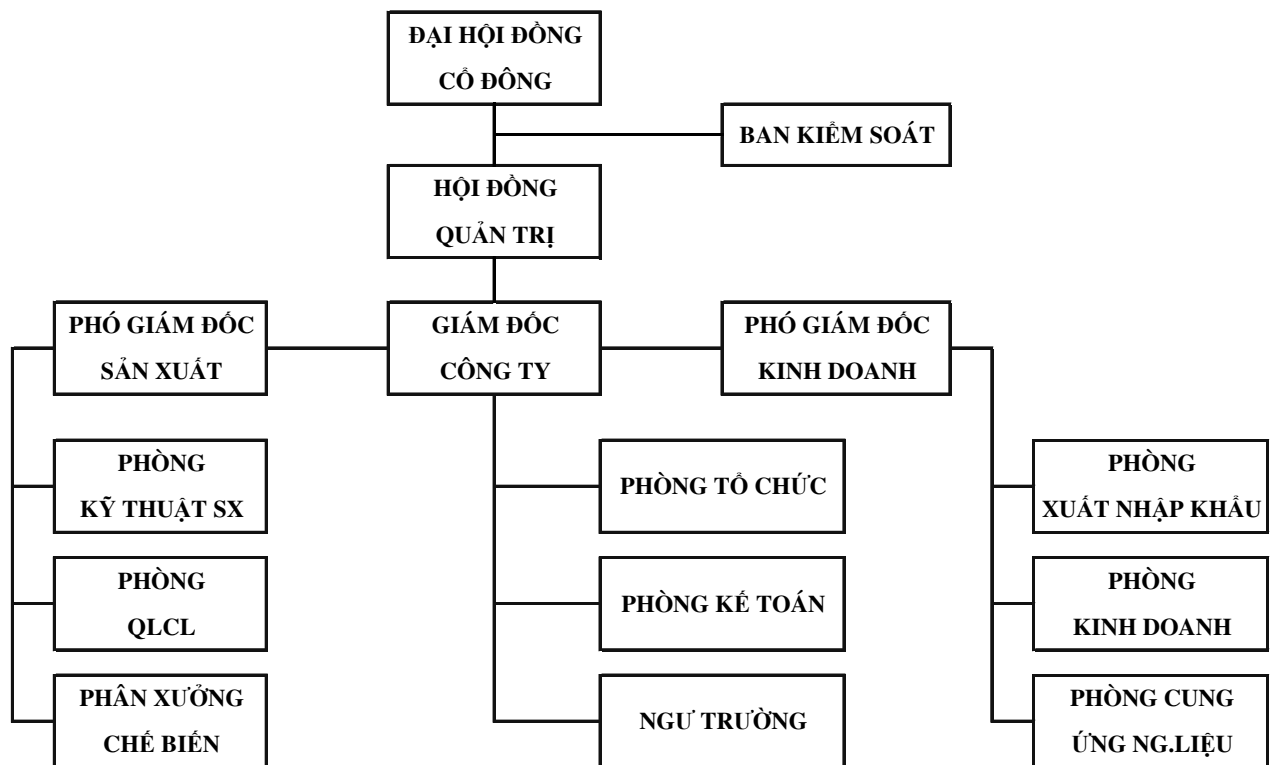
– **Mô hình quản trị:**

+ Không tổ chức thành Tổng công ty hoặc công ty mẹ - công ty con, hoặc xí nghiệp trực thuộc.

+ Không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước.



– **Cơ cấu bộ máy quản lý:**



– **Các công ty con, công ty liên kết:** (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết):

+ Ngày 23/12/2013, Công ty cổ phần thủy sản Mekong đã đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ.

5. Định hướng phát triển:

– **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- + Từ năm 2015 đến 2019, công ty tập trung chế biến mặt hàng cá tra fillet đông lạnh xuất khẩu với tỷ trọng trên 97% xuất khẩu, 3% tiêu thụ nội địa (bán cho các công ty thủy sản trong nước).
- + Giữ vững thị trường chiến lược EU, phát triển thị trường Châu Mỹ La tinh, Châu Phi và Châu Á. Riêng thị trường Nga và Ukraina thì tùy theo tình hình chiến sự, kinh tế chính trị ở 02 nước đó công ty sẽ tiếp tục theo dõi và tác lập khi có điều kiện thuận lợi.
- + Phát triển vùng nuôi (2 vùng nuôi) để đạt sản lượng cá tra nguyên liệu tự cung cấp đạt 50%, 50% còn lại sẽ hợp tác, thu mua ở nông dân.
- + Áp dụng từng bước các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, tăng cường các mặt công tác để tạo uy tín trên thương trường, bảo toàn vốn, tăng năng lực cạnh tranh.
- + Các mặt hàng mới như sản phẩm cá tra giá trị gia tăng, thức ăn chăn nuôi và tiếp tục nghiên cứu và thực hiện khi có điều kiện thuận lợi.



– **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- + Phát triển khép kín vùng nuôi (Từ con giống đến chăn nuôi đạt thương phẩm → chế biến → xuất khẩu đến người tiêu thụ trong đó có tự chế biến thức ăn). Với qui mô phù hợp với năng lực quản lý và năng lực tài chính của công ty.
- + Không đầu tư tràn lan trên cơ sở tăng cường công suất chế biến cá tra đạt ở mức từ 12.000 tấn đến 13.000 tấn /năm và một số ngành phụ trợ như gạo, thức ăn chăn nuôi. Những mặt hàng nông sản có thể mạnh là nguồn nguyên liệu tại chỗ có khả năng tái tạo ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.
- + Đầu tư chế biến sản phẩm giá trị gia tăng để tận dụng phụ phẩm (khi có cơ hội thuận lợi).
- + Phát triển thị trường Châu Mỹ (ngoài EU, Nga, Ukraina là chủ lực) và một số quốc gia Trung Đông, Châu Á,...

– **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:**

+ **Đối với môi trường:**

- Sẽ đầu tư thêm một hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hoạt động hữu hiệu.
- Tiếp tục thực hiện tiêu chuẩn chăn nuôi sạch Global Gap, Việt Gap và các hệ thống quản lý nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nuôi trồng như ASC....

+ **Đối với xã hội và cộng đồng:**

- Tích cực tham gia xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và giúp đỡ địa phương theo khả năng thực tế của công ty.
- Tương lai: qua thời kỳ khó khăn do tình hình kinh tế chung, công ty sẽ nỗ lực xây nhà ở cho công nhân, góp sức trong công tác xã hội, từ thiện.

6. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty):

- Rủi ro chống bán phá giá (như ở Mỹ).
- Rủi ro về chiến sự, về chính trị ở khu vực Nga và Ukraina.
- Các rào cản kinh tế kỹ thuật khắt khe làm hạn chế việc tiêu thụ cá tra.
- Cạnh tranh không lành mạnh giữa các công ty cùng ngành.
- Ô nhiễm môi trường chăn nuôi gây dịch bệnh, nhiễm thuốc kháng sinh, cá không đạt chuẩn chế biến làm đình đốn sản xuất và gây mất sự tin tưởng của khách hàng về hình ảnh con Cá tra Việt Nam.



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:** (Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vv):

+ *Tình hình thuận lợi cơ bản:*

*. Tài chính:

- Tài chính Công ty vẫn tiếp tục lành mạnh trong nhiều năm, không có nợ xấu, không bị chiếm dụng vốn dài ngày.
- Dòng vốn được bảo toàn, nguồn tiền mặt dồi dào, thanh toán cho nông dân kịp thời và tạo uy tín tốt.
- Công ty đã sử dụng nguồn vốn tự có và vốn vay hợp lý để sinh lợi, không đầu tư tràn lan.

*. Nguyên liệu:

- Nguồn nguyên liệu của 2 ngư trường vẫn ổn định về mặt chất lượng và số lượng và đầu tư tiếp tục đạt hiệu quả. Đây là lực lượng nòng cốt cho kế hoạch cung ứng của công ty.
- Nguồn mua nguyên liệu ở nông dân cũng rất dễ dàng huy động do mối liên kết giữa công ty và nông dân luôn luôn được gắn bó và thanh quyết toán kịp thời.
- Định mức tiêu hao nguyên liệu trên thành phẩm đã được cải tiến, góp phần hạ giá thành tăng sức cạnh tranh.

*. Hạ tầng cơ sở kỹ thuật và kho tàng:

- Đã qua nhiều năm sử dụng, hiện công ty tiếp tục vận hành, bảo quản tốt các cơ sở hạ tầng không để xảy ra sự cố ngừng sản xuất hoặc ảnh hưởng đến bảo quản sản phẩm.

*. Lực lượng lao động:

- Mặc dù lực lượng lao động công nhân trực tiếp rất biến động trong khu vực nhưng lực lượng công nhân kỹ thuật, công nhân chế biến có tay nghề cao, cán bộ nhân viên nghiệp vụ chuyên môn vẫn tương đối giữ được ổn định nhờ vào thu nhập ổn định. Trong lúc thời vụ khó khăn thì công ty sẵn sàng trợ cấp kịp thời để cuộc sống người lao động tương đối được đảm bảo.

+ *Những khó khăn chủ yếu:*

*. Thị trường:

- Thị trường EU vừa giảm số lượng vừa đưa ra những rào cản kỹ thuật như kiểm dư lượng kháng sinh khắt khe hơn trước.
- Thị trường xuất khẩu sang Nga và Ukraina gặp khó khăn về kinh tế, chiến sự, thanh toán.
- Thị trường Châu Mỹ La Tinh, đặc biệt là Brasil, chính phủ họ đã ban hành các chính sách tạm ngừng nhập khẩu cá tra Việt Nam.
- Còn các thị trường: Châu Á, Trung Đông, Châu Phi thì sản lượng tiêu thụ chưa -hiều vì đây không phải là thị trường quan trọng trong các năm qua.



*. Giá cả:

- So với giá xuất khẩu năm 2013, giá xuất bán năm 2014 ở khắp các thị trường đều xuống thấp. Có những thị trường giá xuất bán ngang với giá vốn.
- Trong khi đó giá đầu vào không ngừng tăng làm cho sản xuất – kinh doanh rất khó khăn.

*. Cạnh tranh:

- Cạnh tranh giữa các công ty ngành hàng chế biến cá tra ngày càng gay gắt hơn.

*. Quản lý chất lượng:

- Khách hàng EU đã đột nhiên kiểm tra rất khắt khe về dư lượng kháng sinh. Do vậy việc xuất khẩu vào thị trường này rủi ro tăng cao.

- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch:** (So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề):

CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2014	Thực hiện năm 2014	% Thực hiện 2014	% Thực hiện 2013
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	500,00	447,87	89,57%	83,48%
- Tổng kim ngạch X.khẩu	Tr USD	22,50	17,85	79,33%	81,59%
- Sản lượng					
+ Chế biến	Tấn	12.000	9.440,00	78,67%	77,46%
+ Tiêu thụ	Tấn	12.000	10.399,00	86,66%	81,04%
- Lợi nhuận	Tỷ đồng				
+ Trước thuế	Tỷ đồng	12,00	11,71	97,58%	107,14%
+ Sau thuế	Tỷ đồng	9,36	8,88	94,87%	108,46%
- Cổ tức	%				
+ Bằng tiền mặt	%	10%	10%	100,00%	100,00%
- Chăn nuôi cá tra	Tấn	7.000,00	4.628,00	66,11%	60,79%

*. Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD năm 2014:

- Những rào cản về kỹ thuật ở thị trường chính cùng với sự co hẹp về sản lượng và giảm sút về khách hàng (như thị trường EU).

Còn thị trường Nga, Uraina, Brasil thì mất đứt, chưa biết đến bao giờ nổi lại do bất ổn định về quân sự, chính trị, kinh tế.... Còn thị trường Mỹ do ảnh hưởng thuế chống phá giá nên công ty không chú trọng vào thị trường này.

- Tình trạng cạnh tranh không lành mạnh qua hình thức hạ giá bán quá thấp của nhiều đơn vị cùng.
- Chất lượng sản phẩm chưa ổn định. Việc kiểm dư lượng kháng sinh đôi lúc chưa đáp ứng yêu cầu nên có nhiều lô hàng xuất gặp khó khăn.



- Công tác ứng phó với các chuyển biến thị trường xuất nhiều lúc chưa mạnh dạn và kịp thời.

2. **Tổ chức và nhân sự:**

– **Danh sách Ban điều hành:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác):

Ông Lương Hoàng Mạnh – Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 18/4/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 48 Phạm Ngọc Thạch, TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Cao học

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế, kỹ sư thiết bị điện.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 18,92%

Ông Tăng Tuấn Anh – Phó giám đốc sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 04/02/1968

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 140/10/7 Lý Tự Trọng, phường An Cư, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,15%

Ông Lương Hoàng Duy – Phó giám đốc thường trực

Ngày tháng năm sinh: 26/06/1987

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 128B1 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,59%

Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên – Phó giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 05/03/1982

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Lô 32, Khu đô thị Hưng Phú I, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%



Bà Trần Thị Bé Năm – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 10/05/1958

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 70B2 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,13%

– **Những thay đổi trong ban điều hành:** (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):

Vào ngày 29/03/2013, tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên cho năm tài chính 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc bổ nhiệm ông Lương Hoàng Duy giữ chức vụ Phó giám đốc công ty.

– **Số lượng cán bộ, nhân viên:** (Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động):

+ Số lượng CBNV toàn công ty: 614 người

+ Chính sách đối với người lao động:

- Trẻ hóa cán bộ và nhân viên nghiệp vụ (một số cán bộ lớn tuổi cho nghỉ hưu hoặc bố trí vào vị trí thích hợp).
- Chuyên môn hóa, thể hiện gửi cán bộ đi đào tạo các khóa nghiệp vụ ngắn hạn, tuyển chọn người có trình độ đại học vào làm việc theo đúng ngành và cho tiếp tục đi học trên đại học, đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân lao động.
- Chủ động hóa tiền lương và trợ lương để đảm bảo đời sống hàng tháng cho CB.CNV nên công ty có lực lượng lao động rất ổn định trong khu vực.
- Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, BHTN, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ phép... và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

3. **Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**

a) **Các khoản đầu tư lớn:** Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).

+ Đầu tư khoảng 20 tỷ đồng theo hình thức liên kết với nông dân nuôi cá tra để tạo nguồn nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao.

+ Hoàn thiện Ngư trường thứ 02 ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long để nâng tổng số lên 02 ngư trường.

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết): **Không có**



4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

DVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Tỷ lệ % 2014/2013
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng tài sản	302.071.507,04	297.191.017,67	98,38%
Doanh thu thuần	533.486.920,17	439.016.740,57	82,29%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.974.919,63	11.762.736,00	107,18%
Lợi nhuận khác	(44.645,75)	(49.229,13)	110,27%
Lợi nhuận trước thuế	10.930.273,88	11.713.506,87	107,17%
Lợi nhuận sau thuế	8.187.352,34	8.881.282,07	108,48%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10,00%	10,00%	0,00%

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất): **Không có**

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	6,86	6,31	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	4,16	3,95	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,13	0,14	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,15	0,16	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,11	4,56	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,48	1,77	
4. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,02	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,03	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,03	0,02	



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) **Cổ phần:** (Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài).

- Số lượng cổ phần đã phát hành: 12.635.840 cổ phần
- Số lượng cổ phần được mua lại: 2.700.139 cổ phần
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 9.935.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 9.935.701 cổ phần
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) **Cơ cấu cổ đông:** (Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác).

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông lớn	4.914.467	49,46%
+ Cổ đông nhỏ	5.021.234	50,54%
- Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông tổ chức	642.066	6,46%
+ Cổ đông cá nhân	9.293.635	93,54%
- Cổ đông trong nước và cổ đông ngoài nước:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông trong nước	9.811.491	98,75%
+ Cổ đông ngoài nước	124.210	1,25%
- Cổ đông Nhà nước và cổ đông khác:	9.935.701	100,00%
+ Cổ đông nhà nước	-	0,00%
+ Cổ đông khác	9.935.701	100,00%

(Theo Danh sách Người sở hữu chứng khoán số 78/2015-AAM/VSD-ĐK do Trung tâm LKCK lập ngày 11/02/2015)

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** (Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vv thành cổ phần). **Không có**

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** (Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch). **Không có**

e) **Các chứng khoán khác:** (nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán): **Không có**



III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC: Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty):

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có):

• *Những ưu điểm nổi bật trong sản xuất kinh doanh:*

- + Phương hướng không đầu tư tràn lan đã góp phần tạo nguồn vốn phục vụ tốt cho sản xuất kinh doanh nên nguồn tài chính rất lành mạnh.
- + Tác dụng và hiệu quả tốt của vùng nuôi 02 ngư trường của công ty và phân đầu tư, liên kết với nông dân nên nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định cả về lượng lẫn về chất.
- + Quản lý chặt các định mức chi phí để hạ giá thành, tạo được thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành trong khu vực.
- + Đoàn kết nội bộ tốt, đời sống CB.CNV rất ổn định, ...
- + Đã hiện đại hóa hệ thống băng chuyền chuyên cá từ thuyền lên thẳng vào phân xưởng chế biến qua hệ thống cân điện tử và các thiết bị xử lý chế biến cá là giảm tiêu hao định mức chế biến, đồng thời chất lượng sản phẩm được nâng cao. Tiếp tục hiện đại hóa trang thiết bị và tân trang nhà xưởng trong các năm tiếp theo.
- + Đã hình thành vùng chăn nuôi cá thứ 2, hiện tại 02 vùng nuôi đang hoạt động có hiệu quả tốt.

• *Những khó khăn thử thách phía trước:*

- + Cạnh tranh giành khách hàng giữa các công ty chế biến cá tra trong vùng ngày càng tăng.
- + Giá bán cá tra (đang có xu hướng giảm) đến mức giá sàn, gây nguy cơ lỗ.
- + Giá nguyên liệu, vật tư, bao bì, điện, phí vận chuyển ngày càng tăng. Làm tăng chi phí đầu vào.
- + Tình trạng ô nhiễm môi trường chăn nuôi ở Đồng Bằng Sông Cửu Long gây hiện tượng cá bệnh, cá kém chất lượng ngày càng cao làm tăng chi phí nguyên liệu đầu vào.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (*phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh*).

- Trong năm 2014, đã đầu tư thêm một số tài sản (khoảng 1,26 tỷ đồng) nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Đồng thời cũng thanh lý một số tài sản không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng chưa hiệu quả (khoảng 1,33 tỷ đồng) để thu hồi vốn.



b) *Tình hình nợ phải trả:*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ: Do công ty có chính sách trả tiền chậm cho nhà cung cấp nên việc công nợ phải trả luân chuyển thường xuyên. Do đó, không có biến động nào lớn về công nợ phải trả.
- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: **Không có**

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty đã cơ cấu lại thành phần HĐQT với ít nhất có 02 thành viên không tham gia điều hành công ty.
- Đồng thời cơ cấu lại Ban kiểm soát với 02 thành viên là cổ đông bên ngoài không phải là cán bộ, nhân viên công ty.
- Công ty đã bổ nhiệm thế hệ cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm để giữ các chức vụ nòng cốt từ phó, trưởng phòng trở lên. Đặc biệt là đề bạt 02 cán bộ trẻ vào Ban giám đốc công ty.
- Tiếp tục quản lý chặt chẽ hơn các định mức vật tư, nguyên liệu, bao bì, điện và các chi phí khác nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đặc biệt trong năm 2013, định mức tiêu hao nguyên liệu đạt hiệu quả cao nhất từ trước đến nay.
- Tiếp tục thực hiện các tiêu chuẩn quản lý quốc tế như HCCP, ISO 9001-2008, BRC, Global Gap, ... để đạt tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm từ vùng nuôi đến người tiêu dùng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Căn cứ chính sách của Chính phủ Việt Nam để khẳng định mặt hàng Cá tra là mặt hàng chiến lược của ngành thủy sản Việt Nam;
- Căn cứ nguồn tự chăn nuôi của công ty và năng lực đầu tư, hợp tác với nông dân trong việc thu Cá tra trong vùng Đồng bằng sông cửu Long;
- Căn cứ nguồn vốn kinh doanh, năng lực quản lý, chuyên môn, tay nghề và thị trường tiêu thụ với các khách hàng truyền thống.
- Căn cứ tình hình kinh tế Việt Nam và thế giới vẫn còn gặp nhiều hậu quả sau khủng hoảng kinh tế.
- Căn cứ vào tình hình các rào cản kinh tế - kỹ thuật ngày càng khắt khe cho sản phẩm cá tra Việt Nam.
- Căn cứ tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị cùng ngành trong khu vực và giá bán ngày càng có xu hướng giảm gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty dự kiến lại kế hoạch phát triển trong tương lai như sau:



Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	420,00	460,00	500,00	
- Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	17,20	18,90	20,60	
- Sản lượng					
+ Chế biến	Tấn	10.000,00	11.000,00	12.000,00	
+ Tiêu thụ	Tấn	10.000,00	11.000,00	12.000,00	
- Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	9,00	12,00	15,00	
- Cổ tức	%	6% trở lên	10% trở lên	12% trở lên	
- Tự chăn nuôi cá tra	Tấn	≈ 6.000	≈ 6.000	≈ 6.000	

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần). **Không có**

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

a) Định hướng phát triển:

Trên cơ sở nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn chung nên công ty chọn sách lược phát triển không tràn lan trên nhiều lĩnh vực mà chỉ tập trung vào chăn nuôi và chế biến cá tra xuất khẩu để tập trung nguồn lực và hạn chế rủi ro.

b) Tình hình tài chính:

Nền tài chính của công ty luôn vững mạnh trong nhiều năm liền và bảo toàn được vốn tiếp tục trong các năm tiếp theo, tạo niềm tin cho các cổ đông, khách hàng, ...

c) Tình hình kinh doanh:

Hiệu quả kinh doanh thấp, do yếu tố khách quan như Châu Âu giảm giá liên tục, hạn chế lại lượng tiêu thụ còn trong ngành thì cạnh tranh gay gắt gây bất ổn định trong sản xuất kinh doanh khiến nhiều đơn vị điêu đứng. Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong cũng phải ở trong tình huống đó nhưng cố gắng trụ vững trong 02 năm 2015 - 2016.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Ban giám đốc công ty đã ra các kế hoạch hành động từng Quý rất hợp lý và kịp thời khắc phục các lệch lạc trong điều hành như:

- Công ty vẫn giữ được thị trường, giữ được khách hàng truyền thống dù số lượng có giảm.
- Quản lý tốt các hệ thống chất lượng quốc tế và các mặt công tác khác nên giá thành sản phẩm tạo được sức cạnh tranh với các công ty trong ngành.
- Sử dụng các thành viên trẻ trong Ban giám đốc và các bộ phận của công ty nên hiệu năng công tác cao hơn.



- Đầu tư được vùng nuôi cá đạt hiệu quả cao và liên kết tốt với nông dân trong khâu đầu tư, tiêu thụ cá tra.
- Đời sống CB.CNV với tiền lương, tiền thưởng và các chế độ chính sách đảm bảo tốt nên lực lượng lao động ít biến động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Định hướng:

- + Phát triển chăn nuôi đạt 40% sản lượng cá tra nguyên liệu cho công ty, còn 60% sẽ đầu tư, hợp tác với nông dân hoặc mua ở bên ngoài.
- + Trước mắt, từ nay đến năm 2017, công ty chuyên sâu vào cá tra fillet các dạng theo kế hoạch đã trình. Từ năm 2018, công ty sẽ đầu tư sản phẩm mới như: Thức ăn chăn nuôi cá, gạo xuất khẩu, chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm mới từ phụ phẩm, ... khi có điều kiện thuận lợi.

- Kế hoạch:

(Như đã trình bày ở mục 4, phần III: Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc)

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY: (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác).

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Lương Hoàng Mạnh	Chủ tịch HĐQT	18,92%	
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	P. Chủ tịch HĐQT	3,06%	Không điều hành
3	Nguyễn Thị Chính	Thành viên HĐQT	3,00%	Không điều hành
4	Trần Thị Bé Năm	Thành viên HĐQT	2,13%	
5	Lương Hoàng Duy	Thành viên HĐQT	0,59%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban). **Không có**



c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: *đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.*

Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01/NQ.HĐQT.AAM.2014	25/01/2014	Thống nhất việc chi lương tháng 13 năm 2014
02/NQ.HĐQT.AAM.2014	13/02/2014	Thống nhất về việc tổ chức ĐHCĐ thường niên cho năm tài chính 2013 và trả cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 10%
03/NQ.HĐQT.AAM.2014	18/02/2014	Xây dựng đơn giá tiền lương theo doanh thu và lợi nhuận năm 2014
04/NQ.HĐQT.AAM.2014	29/03/2014	Bổ nhiệm Ông Lương Hoàng Duy - Phó giám đốc công ty
05/NQ.HĐQT.AAM.2014	21/05/2014	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 06 tháng đầu năm 2014, Triển khai việc chuyển tiền lên VSD để thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2013 và dự kiến kế hoạch SXKD 06 tháng cuối năm 2014
06/NQ.HĐQT.AAM.2014	30/09/2014	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 09 tháng đầu năm 2014 và nhiệm vụ kế hoạch SXKD 03 tháng cuối năm 2014
07/NQ.HĐQT.AAM.2014	27/12/2014	Phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2015

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị của Công ty đã triệu tập rất nhiều cuộc hội nghị nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn của Công ty, trong đó có 07 cuộc hội nghị quan trọng và ban hành 07 Nghị quyết liên quan đến các vấn đề sau đây :

- Về tiền lương, thưởng.
- Tổ chức đại hội cổ đông thường niên.
- Bổ nhiệm cán bộ vào Ban giám đốc.
- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch SXKD.
- Phê duyệt kế hoạch SXKD trong năm 2015.

Nhìn chung, HĐQT rất quan tâm đến tình hình khó khăn về thị trường xuất khẩu và tình hình cạnh tranh gay gắt trong ngành nên đã đưa ra nhiều biện pháp khắc phục. Đặc biệt quan tâm nhất là bảo toàn vốn, giữ được thị trường truyền thống, phát triển thêm thị trường mới để tính và phải đảm bảo giữ mức cổ tức như theo kế hoạch mà đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Có 02 thành viên HĐQT độc lập không điều hành làm nhiệm vụ chuyên viên tư vấn cao cấp cho công ty trong các lĩnh vực kỹ thuật sản xuất, nguyên liệu , hiệu quả kinh doanh và lựa chọn dự án đầu tư mới, ... Đồng thời, thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và sự phân công trong HĐQT.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: *(đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp):*
Không có



f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

- HĐQT công ty có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên đạt trình độ chuyên môn Thạc sĩ quản trị kinh doanh, 02 thành viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính – kế toán, còn lại 02 thành viên đạt trung cấp kinh tế - kỹ thuật.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Kim Phượng	Trưởng BKS	0,94%	
2	Dương Thị Lệ Thúy	Thành viên BKS	1,03%	
3	Nguyễn Văn Hằng	Thành viên BKS	3,59%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Ban kiểm soát cùng HĐQT tiến hành họp đúng định kỳ, theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.

- Tổ chức điều hành Công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ quyền hạn theo đúng pháp luật điều lệ, tiến hành đại hội cổ đông thường niên hàng năm theo đúng luật định.
- Thực hiện tốt chế độ chính sách nghĩa vụ đối với cơ quan quản lý, người lao động trong doanh nghiệp.
- Kết quả sản xuất kinh doanh được kiểm toán theo đúng chuẩn mực chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Luôn nâng cao trình độ, tay nghề cho CB.CNV, trẻ hoá đội ngũ, đào tạo lực lượng kế thừa đáp ứng nhu cầu nhân lực cho Công ty.



3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Phụ cấp	Tổng cộng
Lương Hoàng Mãnh	CT HĐQT kiêm Giám đốc	280.287.724	-	90.000.000	370.287.724
Nguyễn Hoàng Nhơn	P. CT HĐQT	163.967.256	-	60.000.000	223.967.256
Nguyễn Thị Chính	TV HĐQT	-	-	36.000.000	36.000.000
Trần Thị Bé Năm	TV HĐQT	168.298.213	-	36.000.000	204.298.213
Lương Hoàng Duy	TV HĐQT	182.325.483	-	36.000.000	218.325.483
Tăng Tuấn Anh	P. Giám đốc	210.567.174	-	-	210.567.174
Nguyễn Châu Hoàng Quyên	P. Giám đốc	132.270.030	-	-	132.270.030
Nguyễn Kim Phượng	Trưởng BKS	75.501.721	-	37.500.000	113.001.721
Dương Thị Lệ Thúy	TV BKS	-	-	28.500.000	28.500.000
Nguyễn Văn Hằng	TV BKS	-	-	24.000.000	24.000.000
Cộng:		1.213.217.601	-	348.000.000	1.561.217.601

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên):

- Từ ngày 26/05/2014 đến ngày 25/06/2014: Lương Hoàng Khánh Duy – Người có liên quan của Lương Hoàng Mãnh, Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty đã mua 20.000CP AAM.
- Từ ngày 28/07/2014 đến ngày 25/08/2014: Lương Hoàng Mãnh – Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty đã mua 1.110.000CP AAM.
- Ngày 20/08/2014, Trần Văn Quang – Cổ đông lớn báo cáo đã bán 407.150CP AAM.
- Ngày 21/08/2014, Bùi Thùy Giang – Cổ đông lớn báo cáo đã bán 87.000CP AAM.
- Ngày 25/08/2014, Nguyễn Đức Huy Vũ – Cổ đông lớn báo cáo đã bán 122.431CP AAM.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): **Không có.**

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty):



VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán:

Số: 0084/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần thủy sản Mekong, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.



Nguyễn Ngọc Thành - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1195-2013-008-1

Nguyễn Hữu Danh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1242-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2015



2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp).

Bảng Cân đối kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.503.666.882	235.018.658.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.865.516.720	54.686.997.644
1. Tiền	111		11.865.516.720	27.686.997.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.077.821.062	7.113.876.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	19.135.226.000	9.135.226.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(1.057.404.938)	(2.021.349.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.498.024.151	64.945.718.533
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	36.179.514.707	45.852.522.554
2. Trả trước cho người bán	132		-	10.534.128
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	11.318.509.444	19.082.661.851
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		99.315.976.914	93.331.610.053
1. Hàng tồn kho	141	V.6	99.315.976.914	93.331.610.053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.746.328.035	14.940.455.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.445.285.506	2.414.134.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	2.086.406.529	12.918.773
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	6.214.636.000	12.513.402.000



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.687.350.765	67.052.848.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.964.254.025	52.262.083.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.509.964.537	26.176.977.948
<i>Nguyên giá</i>	222		78.694.691.666	78.759.430.155
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(58.184.727.129)	(52.582.452.207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.425.340.285	25.061.101.749
<i>Nguyên giá</i>	228		27.837.973.495	27.837.973.495
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.412.633.210)	(2.776.871.746)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	28.949.203	1.024.003.593
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.988.386.500	10.710.983.526
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	10.688.386.500	10.688.386.500
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.300.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	-	(2.477.402.974)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.734.710.240	4.079.781.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	1.728.644.500	2.627.559.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	6.065.740	1.452.221.589
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		297.191.017.647	302.071.507.044

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		39.846.367.520	42.695.809.780
I. Nợ ngắn hạn	310		36.753.065.804	39.602.524.709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	19.478.749.000	14.293.370.000
2. Phải trả người bán	312	V.18	9.590.786.867	4.676.918.368
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	180.815.000	2.911.804.309
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	12.332.496	1.294.874.340
5. Phải trả người lao động	315	V.21	3.920.037.449	7.006.504.066
6. Chi phí phải trả	316	V.22	41.098.454	5.822.782.685
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	298.825.397	919.153.043
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	3.230.421.141	2.677.117.898
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.093.301.716	3.093.285.071
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.25	3.035.000.000	3.035.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.26	58.301.716	58.285.071
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.344.650.127	259.375.697.264
I. Vốn chủ sở hữu	410		257.344.650.127	259.375.697.264
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	126.358.400.000	126.358.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	152.960.686.000	152.960.686.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.27	1.287.760.139	1.287.760.139
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.27	(62.529.155.207)	(62.529.155.207)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	5.837.847.302	5.837.847.302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.27	11.472.883.445	11.472.883.445
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	21.956.228.448	23.987.275.585
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		297.191.017.647	302.071.507.044



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
Dollar Mỹ (USD)			384.465,35	1.208.761,72
Euro (EUR)			245,09	243,63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



Báo cáo kết quả kinh doanh:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	441.396.275.416	537.068.098.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.379.534.848	3.581.178.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL1	439.016.740.568	533.486.920.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	395.911.696.402	471.142.801.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.105.044.166	62.344.118.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	8.542.437.970	2.991.238.807
7. Chi phí tài chính	22		612.869.021	411.451.490
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	VL4	333.714.617	369.259.336
8. Chi phí bán hàng	24	VL5	29.113.198.590	41.050.547.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL6	10.158.678.522	12.898.438.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.762.736.003	10.974.919.629
11. Thu nhập khác	31	VL7	310.909.199	397.237.146
12. Chi phí khác	32	VL8	360.138.327	441.883.897
13. Lợi nhuận khác	40		(49.229.128)	(44.646.751)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.713.506.875	10.930.272.878
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	1.386.052.311	3.722.807.487
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL9	1.446.172.494	(979.886.952)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.881.282.070	8.187.352.343
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL10	894	824

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		11.713.506.875	10.930.272.878
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	2	V.9, V.10	7.483.725.504	8.241.115.513
- Các khoản dự phòng	3		(3.441.347.236)	(439.025.426)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	VI.3	(265.007.801)	(233.140.283)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4.045.064.293)	(1.766.431.473)
- Chi phí lãi vay	6	VI.4	333.714.617	369.259.336
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		11.779.527.666	17.102.050.545
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		24.246.120.663	(13.241.879.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.984.366.861)	19.776.856.029
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.304.654.441)	4.378.624.106
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		898.915.340	1.331.135.159
- Tiền lãi vay đã trả	13		(334.084.039)	(355.363.005)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(4.756.034.975)	(3.728.072.304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		134.000.000	70.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(473.400.000)	(6.218.855.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.206.023.353	19.114.995.695
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11	(269.821.203)	(3.657.007.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2, V.13	(15.800.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.688.386.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.568.046.516	1.825.523.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.501.774.687)	(17.519.871.063)



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.390.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17	37.714.469.000	48.113.684.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17	(32.529.090.000)	(33.820.314.421)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27	(9.935.242.150)	(4.319.732.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.749.863.150)	9.972.247.500
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		954.385.516	11.567.372.132
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	54.686.997.644	42.872.361.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo:	61		224.133.560	247.263.872
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	55.865.516.720	54.686.997.644

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 614 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 674 nhân viên).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong năm, Công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính làm cho kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty tăng lên đáng kể.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.



- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và kho bãi chưa hoàn thành. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.



13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	10%

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013: 21.083 VND/USD
: 28.890 VND/EUR
31/12/2014: 21.373 VND/USD
25.542 VND/EUR

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và



- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	7.838.084	2.963.229
Tiền gửi ngân hàng	11.857.678.636	27.684.034.415
Các khoản tương đương tiền (*)	44.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	<u>55.865.516.720</u>	<u>54.686.997.644</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư cổ phiếu		4.135.226.000		4.135.226.000
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Nông Sản Bắc Ninh	18	306.000	18	306.000
- Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long	213.492	4.134.920.000	213.492	4.134.920.000
Đầu tư ngắn hạn khác		15.000.000.000		5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm		15.000.000.000		5.000.000.000
Cộng		<u>19.135.226.000</u>		<u>9.135.226.000</u>

**3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.021.349.200	2.597.777.600
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(963.944.262)	(576.428.400)
Số cuối năm	<u>1.057.404.938</u>	<u>2.021.349.200</u>

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	41.088.700	980.115.975
Khách hàng nước ngoài	36.138.426.007	44.872.406.579
Cộng	<u>36.179.514.707</u>	<u>45.852.522.554</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các Đại lý cá	10.730.000.000	18.915.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	539.871.111	104.666.667
Lãi cho vay phải thu	41.813.333	-
Bảo hiểm xã hội	-	48.627.684
Phải thu khác	6.825.000	14.367.500
Cộng	<u>11.318.509.444</u>	<u>19.082.661.851</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.597.145.211	1.651.775.217
Công cụ, dụng cụ	842.691.135	704.805.147
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.869.246.410	48.480.710.933
Thành phẩm (*)	53.006.894.158	42.494.318.756
Cộng	<u>99.315.976.914</u>	<u>93.331.610.053</u>

(*) Thành phẩm tồn kho có tổng giá trị ghi sổ là 20.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.17).

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.382.129
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.536.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.086.406.529	-
Cộng	<u>2.086.406.529</u>	<u>12.918.773</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản nhân viên tạm ứng.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.318.502.823	54.305.755.795	4.797.469.454	337.702.083	78.759.430.155
Tăng trong năm	1.024.003.593	240.872.000	-	-	1.264.875.593
Mua sắm mới	-	240.872.000	-	-	240.872.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.024.003.593	-	-	-	1.024.003.593
Giảm trong năm	(81.875.400)	(1.168.370.549)	-	(79.368.133)	(1.329.614.082)
Thanh lý, nhượng bán	(81.875.400)	(1.168.370.549)	-	(79.368.133)	(1.329.614.082)
Số cuối năm	20.260.631.016	53.378.257.246	4.797.469.454	258.333.950	78.694.691.666
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.742.531.425	16.898.042.163	-	37.733.950	23.678.307.538
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.436.766.919	39.383.301.745	1.496.498.039	265.885.504	52.582.452.207
Khấu hao trong năm	1.486.056.235	4.919.270.574	479.746.932	46.815.263	6.931.889.004
Giảm trong năm	(81.875.400)	(1.168.370.549)	-	(79.368.133)	(1.329.614.082)
Thanh lý, nhượng bán	(81.875.400)	(1.168.370.549)	-	(79.368.133)	(1.329.614.082)
Số cuối năm	12.840.947.754	43.134.201.770	1.976.244.971	233.332.634	58.184.727.129
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.881.735.904	14.922.454.050	3.300.971.415	71.816.579	26.176.977.948
Số cuối năm	7.419.683.262	10.244.055.476	2.821.224.483	25.001.316	20.509.964.537
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	27.837.973.495
Mua trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	27.837.973.495
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	2.776.871.746
Khấu hao trong năm	635.761.464
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	3.412.633.210
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	25.061.101.749
Số cuối năm	24.425.340.285

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Chi phí phát sinh trong		Kết chuyển vào TSCĐ trong	
	Số đầu năm	năm	năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
XDCB dở dang	1.024.003.593	28.949.203	(1.024.003.593)	28.949.203
– Công trình phân xưởng mới	1.024.003.593	-	(1.024.003.593)	-
– Công trình cồng Tích Thiện	-	28.949.203	-	28.949.203
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-
Cộng	1.024.003.593	28.949.203	(1.024.003.593)	28.949.203

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ	647.781	10.688.386.500	647.781	10.688.386.500
Cộng		10.688.386.500		10.688.386.500

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800159418 thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty cổ phần thủy sản Mekong đã đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		2.500.000.000		2.500.000.000
Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA	50.000	2.500.000.000	50.000	2.500.000.000
Cho vay dài hạn		5.800.000.000		-
- Ông Hồ Trần Châu (i)		2.600.000.000		-
- Ông Trần Văn Truyền (i)		3.200.000.000		-
Cộng		8.300.000.000		2.500.000.000

(i) Cho ông Hồ Trần Châu và ông Trần Văn Truyền vay kỳ hạn là 24 tháng, với lãi suất 0,7%/tháng.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.477.402.974	2.340.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	137.402.974
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.477.402.974)	-
Số cuối năm	-	2.477.402.974



15. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí hợp tác đầu tư nuôi cá	1.831.150.881	-	(231.150.881)	1.600.000.000
Chi phí xăng dầu đào ao	446.240.431	-	(317.595.931)	128.644.500
Chi phí vật tư đào ao	350.168.528	-	(350.168.528)	-
Cộng	2.627.559.840	-	(898.915.340)	1.728.644.500

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.452.221.589	476.079.175
Phát sinh trong năm	6.065.740	1.452.221.589
Hoàn nhập trong năm	(1.452.221.589)	(476.079.175)
Số cuối năm	6.065.740	1.452.221.589

17. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, để bổ sung vốn phục vụ vùng nuôi, chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	14.293.370.000
Số tiền vay phát sinh	37.714.469.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	-
Số tiền vay đã trả	(32.529.090.000)
Số cuối năm	19.478.749.000

18. Phải trả người bán

Khoản phải trả các nhà cung cấp trong nước.

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	20.000.000	23.047.957
Khách hàng nước ngoài	160.815.000	2.888.756.352
Cộng	180.815.000	2.911.804.309

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	(3.382.129)	102.895.241	(99.513.112)	-
Thuế xuất nhập khẩu (*)	(9.536.644)	9.536.644	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.283.576.135	1.386.052.311	(4.756.034.975)	(2.086.406.529)
Thuế thu nhập cá nhân	9.534.205	581.164.177	(579.311.936)	11.386.446
Thuế tài nguyên	1.764.000	12.132.300	(12.950.250)	946.050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	79.275.000	(79.275.000)	-



	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Các khoản thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	<u>1.281.955.567</u>	<u>2.175.055.673</u>	<u>(5.531.085.273)</u>	<u>(2.074.074.033)</u>

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh số V.7).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố giảm đi 1.086.383.842 VND (xem thuyết minh VII.4) theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế các năm trước của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu:	0%
- Các mặt hàng thủy sản, phụ phẩm cá: <i>Riêng phụ phẩm từ cá nguyên liệu tự nuôi, sản xuất thành phẩm dùng để xuất khẩu</i>	5% Không chịu thuế
- Dịch vụ cho thuê kho, bán phế liệu:	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.713.506.875	10.930.272.878
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	684.882.198	6.138.414.050
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.098.151.296)	(2.177.456.981)
Thu nhập chịu thuế	6.300.237.777	14.891.229.947
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	6.300.237.777	14.891.229.947
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.386.052.311	3.722.807.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>1.386.052.311</u>	<u>3.722.807.487</u>

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cần Thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 83HĐ/TLĐ.KCN, ngày 10/7/2006:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m²
- Thời hạn thuê: 41 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2046



- Tiền thuê đợc trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m²/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m²/năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả công nhân viên	3.920.037.449	7.006.504.066
Cộng	<u>3.920.037.449</u>	<u>7.006.504.066</u>

Tiền lương tháng 13 còn phải trả cho nhân viên.

22. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xuất hàng	7.900.000	5.503.245.005
Chi phí công tác	14.596.545	-
Cước vận chuyên	-	72.381.636
Chi phí lãi vay	13.526.909	13.896.331
Chi phí khác	5.075.000	233.259.713
Cộng	<u>41.098.454</u>	<u>5.822.782.685</u>

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	288.223.735	917.671.943
Bảo hiểm xã hội	8.661.712	-
Cổ tức còn phải trả	1.939.950	1.481.100
Cộng	<u>298.825.397</u>	<u>919.153.043</u>

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	717.132.429	621.689.745	-	(179.800.000)	-	1.159.022.174
Quỹ phúc lợi	868.961.020	266.438.462	84.000.000	(155.100.000)	-	1.064.299.482
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	1.091.024.449	-	-	-	(83.924.964)	1.007.099.485
Cộng	<u>2.677.117.898</u>	<u>888.128.207</u>	<u>84.000.000</u>	<u>(334.900.000)</u>	<u>(83.924.964)</u>	<u>3.230.421.141</u>

25. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.



26. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	58.285.071	62.029.609
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	58.301.716	58.285.071
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	<u>(58.285.071)</u>	<u>(62.029.609)</u>
Số cuối năm	<u>58.301.716</u>	<u>58.285.071</u>

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	9.935.242.150	4.319.732.500
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-
Cộng	<u>9.935.242.150</u>	<u>4.319.732.500</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.635.840	12.635.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.635.840	12.635.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.635.840	12.635.840
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	2.700.139	2.700.139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.139	2.700.139
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.935.701	9.935.701
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.935.701	9.935.701
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Số lượng cổ phiếu được mua lại từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	441.396.275.416	537.068.098.296
- Doanh thu bán thành phẩm	378.694.339.520	467.829.845.317
- Doanh thu bán phụ phẩm	62.554.174.533	69.086.509.798
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.761.363	151.743.181
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(2.379.534.848)	(3.581.178.129)
- Giảm giá hàng bán	(492.209.000)	(686.510.929)
- Hàng bán bị trả lại	(1.887.325.848)	(2.894.667.200)
Doanh thu thuần	<u>439.016.740.568</u>	<u>533.486.920.167</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	376.314.804.672	464.248.667.188
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	62.554.174.533	69.086.509.798
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	147.761.363	151.743.181

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là giá vốn của thành phẩm đã cung cấp. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	234.302.342.500	204.269.126.950
Chi phí nhân công trực tiếp	23.387.387.989	28.369.925.544
Chi phí sản xuất chung	144.123.076.792	218.202.729.408
Tổng chi phí sản xuất trong năm	<u>401.812.807.281</u>	<u>450.841.781.902</u>
Cộng: Chi phí sản xuất dở dang đầu năm	48.480.710.933	52.540.980.693
Trừ: Chi phí sản xuất dở dang cuối năm	(43.869.246.410)	(48.480.710.933)
Giá thành sản xuất trong năm	<u>406.424.271.804</u>	<u>454.902.051.662</u>
Cộng: Thành phẩm tồn kho đầu năm	42.494.318.756	58.735.068.906
Trừ: Thành phẩm tồn kho cuối năm	(53.006.894.158)	(42.494.318.756)
Giá vốn thành phẩm	<u>395.911.696.402</u>	<u>471.142.801.812</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.913.566.352	818.781.973
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	43.234.280	41.235.471
Lãi cho vay	107.240.800	907.649.500
Lãi bán ngoại tệ	-	415.882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.257.141	40.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	747.784.360	950.015.698
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	265.007.801	233.140.283
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	3.441.347.236	-
Cộng	<u>8.542.437.970</u>	<u>2.991.238.807</u>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	333.714.617	369.259.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	279.154.404	481.217.580
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(439.025.426)
Cộng	<u>612.869.021</u>	<u>411.451.490</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.113.198.590	41.050.547.512
Cộng	<u>29.113.198.590</u>	<u>41.050.547.512</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.341.516.045	7.535.864.989
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	32.121.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.959.000	318.019.605
Thuế, phí lệ phí	95.407.300	442.868.044
Chi phí dự phòng	114.093.895	-
Chi phí khác	4.290.702.282	4.569.564.244
Cộng	<u>10.158.678.522</u>	<u>12.898.438.531</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu hỗ trợ	105.450.000	2.877.235
Thu bán phế liệu	201.411.547	389.941.911
Thu từ xử lý công nợ	3.047.957	4.418.000
Thu khác	999.695	-
Cộng	<u>310.909.199</u>	<u>397.237.146</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.090.000	427.554.636
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	333.700.197	14.329.261
Thuế xuất nhập khẩu không được hoàn	12.918.773	-
Xử lý công nợ không thu hồi được	11.183.998	-
Chi phí khác	245.359	-
Cộng	<u>360.138.327</u>	<u>441.883.897</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	16.645	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.446.155.849	-
Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(976.142.414)
Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(3.744.538)
Cộng	<u>1.446.172.494</u>	<u>(979.886.952)</u>



10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.881.282.070	8.187.352.343
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.881.282.070	8.187.352.343
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	9.935.701	9.935.807
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>894</u>	<u>824</u>

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.935.701	8.639.864
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	(33)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	-	1.295.976
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>9.935.701</u>	<u>9.935.807</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.579.678.993	387.699.567.614
Chi phí nhân công	30.652.249.256	40.026.645.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.483.725.504	8.241.115.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.208.605.890	41.877.004.153
Chi phí khác	24.160.424.750	27.757.578.679
Cộng	<u>441.084.684.393</u>	<u>505.601.911.178</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.



Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.213.217.601	1.135.214.308
Thưởng	-	289.128.107
Phụ cấp	348.000.000	348.000.000
Cộng	<u>1.561.217.601</u>	<u>1.772.342.415</u>

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động thủy sản.
- Hoạt động khác bao gồm: bán vật tư, dịch vụ cho thuê.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong nước	62.701.935.896	69.238.252.979
Nước ngoài	376.314.804.672	464.248.667.188
Cộng	<u>439.016.740.568</u>	<u>533.486.920.167</u>

4. Điều chỉnh hồi tố và các sai sót

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước theo kiểm tra, quyết toán của Cơ quan thuế đến hết năm 2012 thấp hơn số phải nộp theo báo cáo của đơn vị.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót này đến số liệu so sánh của năm trước trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước</u>		<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
			<u>Các điều chỉnh</u>	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>				
Thuê và các khoản phải nộp				
Nhà nước	314	2.381.258.182	(1.086.383.842)	1.294.874.340
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.900.891.743	1.086.383.842	23.987.275.585



5. Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	51.320.444	51.320.444
Trên 01 năm đến 05 năm	205.281.776	205.281.776
Trên 05 năm	1.436.972.432	1.488.292.876
Cộng	<u>1.693.574.652</u>	<u>1.744.895.096</u>

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 41 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ công bố.

6. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VII.7 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).



Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản trương đương tiền	55.865.516.720	-	-	-	55.865.516.720
Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000
Phải thu khách hàng	36.179.514.707	-	-	-	36.179.514.707
Các khoản cho vay	5.800.000.000	-	-	-	5.800.000.000
Các khoản phải thu khác	11.318.509.444	-	-	-	11.318.509.444
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.500.306.000	-	-	4.134.920.000	6.635.226.000
Cộng	<u>126.663.846.871</u>	-	-	<u>4.134.920.000</u>	<u>130.798.766.871</u>
Số đầu năm					
Tiền và các khoản trương đương tiền	54.686.997.644	-	-	-	54.686.997.644
Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	45.852.522.554	-	-	-	45.852.522.554
Các khoản phải thu khác	19.034.034.167	-	-	-	19.034.034.167
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	306.000	-	-	6.634.920.000	6.635.226.000
Cộng	<u>124.573.860.365</u>	-	-	<u>6.634.920.000</u>	<u>131.208.780.365</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi vay phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:



	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ	19.603.196.563	-	-	19.603.196.563
Phải trả người bán	9.590.786.867	-	-	9.590.786.867
Các khoản phải trả khác	43.038.404	3.035.000.000	-	3.078.038.404
Cộng	<u>29.237.021.834</u>	<u>3.035.000.000</u>	<u>-</u>	<u>32.272.021.834</u>
Số đầu năm				
Vay và nợ	14.903.087.210	-	-	14.903.087.210
Phải trả người bán	4.676.918.368	-	-	4.676.918.368
Các khoản phải trả khác	5.824.263.785	3.035.000.000	-	8.859.263.785
Cộng	<u>25.404.269.363</u>	<u>3.035.000.000</u>	<u>-</u>	<u>28.439.269.363</u>

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>	<u>EUR</u>	<u>USD</u>	<u>EUR</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.465,35	249,09	1.208.761,72	243,63
Phải thu khách hàng	1.655.434,54	-	2.128.369,14	-
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	<u>2.039.899,89</u>	<u>249,09</u>	<u>3.337.130,86</u>	<u>243,63</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 680.140.973 VND (năm trước tăng/giảm 1.055.350.949 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.



Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty tăng/giảm khoảng 1.276.572.534 VND (năm trước tăng/giảm khoảng 961.841.575 VND).

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tài sản đảm bảo

Công ty không thể chấp tài sản tài chính nào cho đơn vị khác cũng như không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2014.

7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.865.516.720	-	54.686.997.644	-	55.865.516.720	54.686.997.644
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	5.000.000.000	-	15.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	36.179.514.707	-	45.852.522.554	-	36.179.514.707	45.852.522.554
Các khoản cho vay	5.800.000.000	-	-	-	5.800.000.000	-
Các khoản phải thu khác	11.318.509.444	-	19.034.034.167	-	11.318.509.444	19.034.034.167



	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.635.226.000	(1.057.404.938)	6.635.226.000	(4.498.752.174)	5.577.821.062	2.136.473.826
Cộng	130.798.766.871	(1.057.404.938)	131.208.780.365	(4.498.752.174)	129.741.361.933	126.710.028.191

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ	19.478.749.000	14.293.370.000	19.478.749.000
Phải trả người bán	9.590.786.867	4.676.918.368	9.590.786.867	4.676.918.368
Các khoản phải trả khác	3.078.038.404	8.859.263.785	3.078.038.404	8.859.263.785
Cộng	32.147.574.271	27.829.552.153	32.147.574.271	27.829.552.153

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

TP Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2015

		
Nguyễn Hoàng Anh Người lập biểu	Trần Thị Bé Năm Kế toán trưởng	Lương Hoàng Mạnh Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

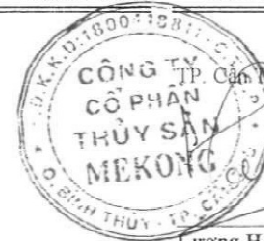
Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	(62.527.765.207)	5.837.847.302	11.472.883.445	33.977.036.448	256.407.092.127
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	8.187.352.343	8.187.352.343
Tăng vốn từ lợi nhuận	12.959.760.000	-	-	-	-	-	(12.959.760.000)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.319.932.000)	(4.319.932.000)
Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(795.421.206)	(795.421.206)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(4.000)	-	(1.390.000)	-	-	-	(1.394.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Số dư cuối năm trước	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	11.472.883.445	23.987.275.585	259.375.697.264
Số dư đầu năm nay	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	11.472.883.445	23.987.275.585	259.375.697.264
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	8.881.282.070	8.881.282.070
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(9.935.701.000)	(9.935.701.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	(888.128.207)	(888.128.207)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(88.500.000)	(88.500.000)
Số dư cuối năm	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	11.472.883.445	21.956.228.448	257.344.650.127

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thủy sản	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	438.868.979.205	147.761.363	-	439.016.740.568
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	438.868.979.205	147.761.363	-	439.016.740.568
Chi phí bộ phận	435.183.573.514	-	-	435.183.573.514
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.685.405.691	147.761.363	-	3.833.167.054
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.833.167.054
Doanh thu hoạt động tài chính				8.542.437.970
Chi phí tài chính				(612.869.021)
Thu nhập khác				310.909.199
Chi phí khác				(360.138.327)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.386.052.311)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.446.172.494)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				8.881.282.070
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	269.821.203	-	-	269.821.203
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.382.640.844	-	-	8.382.640.844
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	533.335.176.986	151.743.181	-	533.486.920.167
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.335.176.986	151.743.181	-	533.486.920.167
Chi phí bộ phận	525.091.787.855	-	-	525.091.787.855
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.243.389.131	151.743.181	-	8.395.132.312
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.395.132.312
Doanh thu hoạt động tài chính				2.991.238.807
Chi phí tài chính				(411.451.490)
Thu nhập khác				397.237.146
Chi phí khác				(441.883.897)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.722.807.487)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				979.886.952
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				8.187.352.343
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.689.305.374	-	-	3.689.305.374
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.311.832.985	-	-	9.311.832.985
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm

Tài sản trực tiếp của bộ phận	260.124.810.085	-	-	260.124.810.085
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				37.066.207.562
Tổng tài sản				297.191.017.647
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	39.846.367.520	-	-	39.846.367.520
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				39.846.367.520

Số đầu năm

Tài sản trực tiếp của bộ phận	284.246.646.718	-	-	284.246.646.718
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				17.824.860.326
Tổng tài sản				302.071.507.044
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	42.695.809.780	-	-	42.695.809.780
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				42.695.809.780

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

GIÁM ĐỐC



Lương Hoàng Mãnh